UBND TỈNH ĐẮK LẮK **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 388 /VPUBND-KSTTHC V/v công khai kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 4/2024	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 5 năm 2024*

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công trực tuyến theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ kết quả số liệu công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia *(địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn, Mục "Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương")*;

Thực hiện Công văn số 1541/UBND-KSTTHC ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai các nhiệm vụ cải cách TTHC trọng tâm năm 2024, Văn phòng UBND tỉnh công khai kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 4 năm 2024 của tỉnh như sau:

Tổng số điểm Đắk Lắk đạt: 70,17/100 điểm, xếp hạng 31/63 tỉnh, thành phố *(Số liệu ngày 03/5/2024, số liệu này có thể thay đổi theo thời gian)*, cụ thể:

1. Nhóm chỉ số công khai, minh bạch: 13,5/18 điểm.
2. Nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết: 18,9/20 điểm.
3. Nhóm chỉ số Dịch vụ trực tuyến:
   3.1. Dịch vụ công trực tuyến: 3,8/12 điểm;
   3.2. Thanh toán trực tuyến: 1,9/10 điểm.
4. Nhóm chỉ số mức độ hài lòng: 17,7/18 điểm.
5. Nhóm chỉ số số hóa hồ sơ: 14,5/22 điểm.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Văn phòng UBND tỉnh công khai kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết để theo dõi, kịp thời có giải pháp nâng cao các nhóm chỉ số trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, TT: TH, HCTC, PVHCC;
- TT CN & Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHC (B_01b).

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Đoàn Ngọc Thượng

Số: 388/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/05/2024 10:19:53 +07:00

Phụ lục I

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN CHI TIẾT TRONG BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRONG THÁNG 4 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng DVC quốc gia[1]	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (%)	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến (%)	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (%)	Tỷ lệ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (%)	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (%)	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (%)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	624	28,65	0	0	53,45	0	91,56
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19	69,25	18,67	70	69,25	0	92,83
3	Sở Giao thông vận tải	15	14,57	37	11,11	68,92	0	99,61
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	51,04	0	0	80	0	74,79
5	Sở Khoa học và Công nghệ	0	37,5	0	0	75	0	100
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0	72	37	100	72	0	100
7	Sở Nội vụ	1	45,75	100	100	51,61	0	87,1
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	90,41	3,33	53,85	90,41	0	95,66

[1] Theo số liệu thống kê trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Bao gồm các hồ sơ không công khai đầy đủ thông tin giải quyết, thiếu tên, chức danh cán bộ, công chức thụ lý hoặc giải quyết trễ hẹn so với phiếu hẹn trả kết quả hoặc thời gian hẹn trên Hệ thống iGate dài hơn hoặc không đúng với thời gian công bố trong quy trình nội bộ).

STT	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng DVC quốc gia[1]	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (%)	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến (%)	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (%)	Tỷ lệ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (%)	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (%)	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (%)
9	Sở Tài chính	0	13,16	100	100	50	0	100
10	Sở Thông tin và Truyền thông	0	42,86	0	0	100	0	60
11	Sở Công Thương	0	49,9	7,83	23,08	1,47	0	59,28
12	Sở Tư pháp	23	8,73	100	40	8,73	0	86,62
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	77,78	100	100	77,78	0	96,61
14	Sở Xây dựng	16	19,26	8,33	33,33	33,63	0	88,83
15	Sở Y tế	33	29,74	3,17	6,25	9,07	0	86,14
16	Sở Ngoại vụ	0	Không phát sinh hồ sơ	-	-	Không phát sinh hồ sơ		100
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	0	Không phát sinh hồ sơ	-	-	Không phát sinh hồ sơ		100

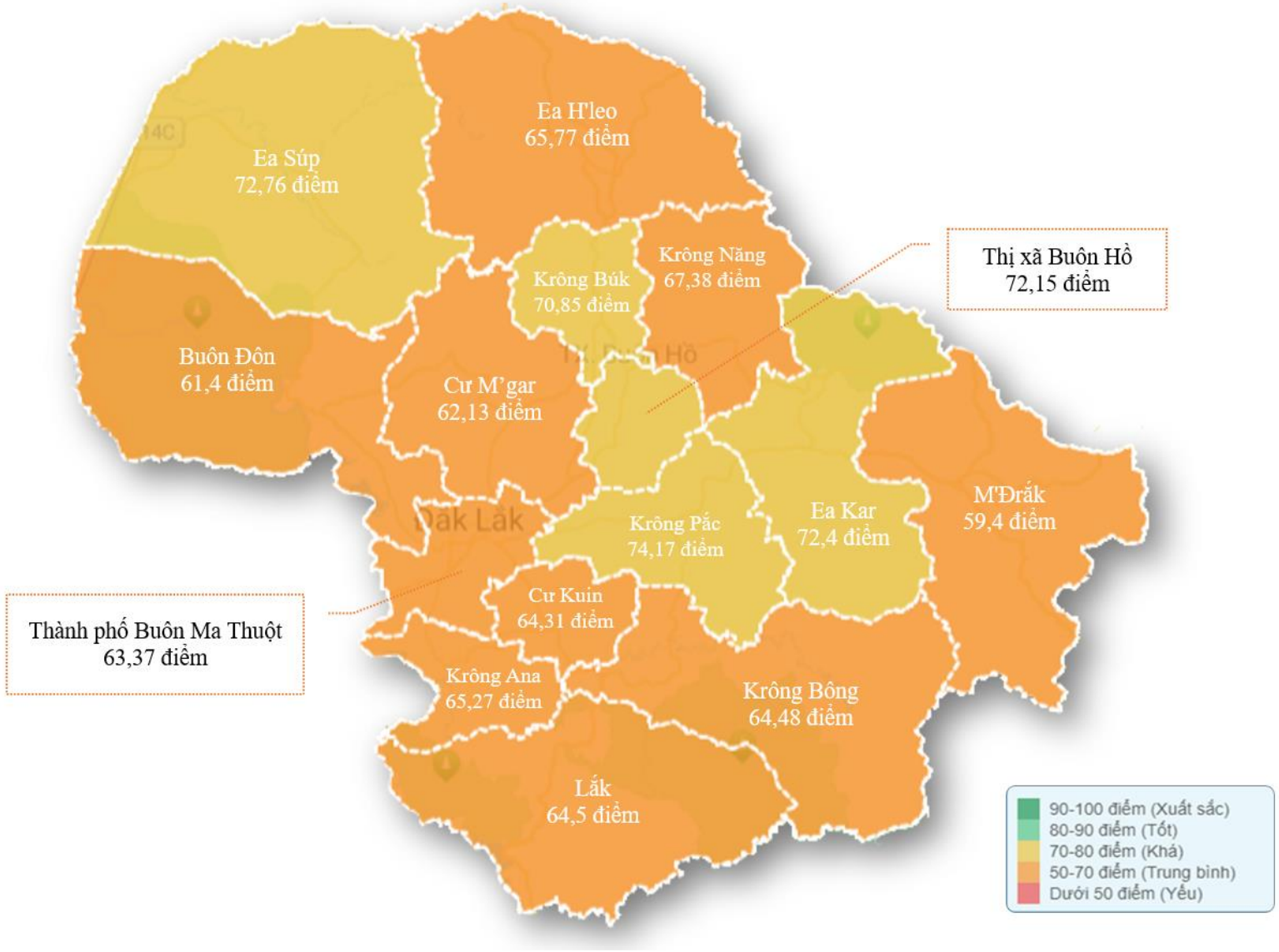
** Ghi chú: Không thống kê đối với Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh.*

Số: 388/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/05/2024 10:19:56 +07:00

Phụ lục II

BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRONG THÁNG 4 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)



Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng dịch vụ công quốc gia của cấp huyện, cấp xã

STT	Địa phương	Cấp huyện	Cấp xã
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	15	17
2	UBND huyện Cư Kuin	19	7
3	UBND huyện Ea H’leo	12	6
4	UBND huyện M’Đrắk	0	16
5	UBND huyện Ea Súp	0	13
6	UBND huyện Krông Năng	0	11
7	UBND huyện Krông Pắc	0	8
8	UBND huyện Cư M’gar	3	3
9	UBND thị xã Buôn Hồ	3	3
10	UBND huyện Ea Kar	0	4
11	UBND huyện Krông Búk	3	0
12	UBND huyện Buôn Đôn	2	0
13	UBND huyện Krông Ana	0	2
14	UBND huyện Krông Bông	0	1
15	UBND huyện Lắk	0	1

Số: 388/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/05/2024 10:19:58 +07:00

Phụ lục III

BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA UBND CẤP XÃ TRONG THÁNG 4 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
1	UBND xã Ea Pal	83,08	Tốt
2	Thị trấn Ea Kar	82,33	Tốt
3	UBND xã Ea Sol	82,00	Tốt
4	UBND phường Thiện An	81,75	Tốt
5	UBND xã Ea Phê	81,67	Tốt
6	UBND xã Cư Prông	81,53	Tốt
7	UBND xã Hòa Hiệp	80,03	Tốt
8	UBND thị trấn Phước An	80,02	Tốt
9	UBND xã Đắk Nuê	79,84	Khá
10	UBND xã DLiêYang	79,69	Khá
11	UBND xã Ea Kmút	79,58	Khá
12	UBND xã Buôn Tría	79,14	Khá
13	UBND Xã Ea Bung	78,79	Khá
14	UBND xã Ea Kênh	78,64	Khá
15	UBND xã Cư Klông	78,36	Khá
16	UBND xã Chứ KBô	78,16	Khá
17	UBND xã Nam Ka	77,97	Khá
18	UBND xã Đắk Liêng	77,85	Khá
19	UBND xã Hòa Tiến	77,73	Khá
20	UBND xã Ia JLơi	77,72	Khá
21	UBND thị trấn Liên Sơn	77,71	Khá
22	UBND xã Pơng Drang	77,32	Khá
23	UBND xã Ia Rvê	77,10	Khá
24	UBND xã Ea Kly	76,48	Khá
25	UBND xã Ea Sin	76,42	Khá
26	UBND xã Cư Jang	76,39	Khá
27	UBND xã Đắk Phơi	75,70	Khá
28	UBND phường Tân Tiến	75,55	Khá
29	UBND xã Xuân Phú	75,52	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
30	UBND xã Cư Ê Wi	75,08	Khá
31	UBND xã Ea Uy	75,00	Khá
32	UBND xã Hòa Thành	75,00	Khá
33	UBND xã Krông Á	74,51	Khá
34	UBND thị trấn Ea Súp	74,23	Khá
35	UBND xã Ea Púk	74,14	Khá
36	UBND xã Vụ Bổn	74,14	Khá
37	UBND xã Quảng Tiến	74,13	Khá
38	UBND xã Cư KBang	74,02	Khá
39	UBND xã Êa Hiu	73,99	Khá
40	UBND xã Krông Nô	73,96	Khá
41	UBND xã Ea Răl	73,77	Khá
42	UBND xã Ea Rbin	73,62	Khá
43	UBND xã Krông Buk	73,60	Khá
44	UBND xã Ea Đar	73,59	Khá
45	UBND xã Ea Drơng	72,92	Khá
46	UBND xã Cư Bông	72,91	Khá
47	UBND phường Đoàn Kết	72,49	Khá
48	UBND xã Hòa Đông	72,38	Khá
49	UBND xã Yang Réh	72,19	Khá
50	UBND xã Buôn Triết	72,13	Khá
51	UBND xã Bông Krang	71,38	Khá
52	UBND phường Đạt Hiếu	71,18	Khá
53	UBND xã Cư Pui	71,05	Khá
54	UBND phường Thành Công	70,94	Khá
55	Thị trấn Ea Knốp	70,82	Khá
56	UBND xã Phú Xuân	70,82	Khá
57	UBND xã Cư ELang	70,79	Khá
58	UBND xã Ea Dắh	70,39	Khá
59	UBND xã Bình Hòa	70,38	Khá
60	UBND xã Ia Lốp	70,28	Khá
61	UBND phường An Bình	69,89	Trung bình
62	UBND thị trấn Krông Năng	69,73	Trung bình
63	UBND Thị trấn Buôn Trấp	69,65	Trung bình
64	UBND xã Ea Blang	69,63	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
65	UBND Thị trấn Ea Drăng	69,59	Trung bình
66	UBND xã Ea Hđing	69,33	Trung bình
67	UBND xã Ea Rốc	68,98	Trung bình
68	UBND xã Cư Né	68,83	Trung bình
69	UBND xã Ea Siên	68,75	Trung bình
70	UBND xã Ea Sar	68,61	Trung bình
71	UBND xã Cư Huê	68,56	Trung bình
72	UBND thị trấn Krông Kmar	68,40	Trung bình
73	UBND xã Hòa Sơn	68,38	Trung bình
74	UBND xã Dur Kmăn	68,30	Trung bình
75	UBND xã Krông Jing	68,21	Trung bình
76	UBND xã Cư Êbur	68,17	Trung bình
77	UBND xã Ea Tân	68,11	Trung bình
78	UBND xã Ea Yông	67,87	Trung bình
79	UBND Xã Hòa Phú	67,84	Trung bình
80	UBND Xã Cư a Mung	67,83	Trung bình
81	UBND xã Hòa Tân	67,67	Trung bình
82	UBND phường An lạc	67,50	Trung bình
83	UBND xã Ea Tyh	67,50	Trung bình
84	UBND phường Thống Nhất	67,44	Trung bình
85	UBND xã Ea Pil	67,39	Trung bình
86	UBND xã Tam Giang	67,39	Trung bình
87	UBND xã Cư Bao	67,36	Trung bình
88	UBND xã Ea Tar	67,28	Trung bình
89	UBND phường Khánh Xuân	67,15	Trung bình
90	UBND xã Dliêya	66,78	Trung bình
91	UBND phường Thắng Lợi	66,68	Trung bình
92	UBND xã Ea Drông	66,21	Trung bình
93	UBND xã Băng Adrênh	66,08	Trung bình
94	UBND phường Tân Lập	66,01	Trung bình
95	UBND phường Thành Nhất	65,92	Trung bình
96	UBND xã Quảng Hiệp	65,84	Trung bình
97	UBND phường Tân Hòa	65,57	Trung bình
98	UBND xã Bình Thuận	65,56	Trung bình
99	UBND xã Ea Hồ	65,54	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
100	UBND xã Ea Lê	65,53	Trung bình
101	UBND xã Ya Tờ Mốt	65,50	Trung bình
102	UBND xã Ea Tir	65,43	Trung bình
103	UBND Xã Cư M'Lan	65,41	Trung bình
104	UBND xã Ea Nam	65,39	Trung bình
105	UBND thị trấn Quảng Phú	65,36	Trung bình
106	UBND xã Hòa An	65,23	Trung bình
107	UBND xã Dray Sáp	64,93	Trung bình
108	UBND xã Ea Tul	64,91	Trung bình
109	UBND phường Tân An	64,79	Trung bình
110	UBND xã Ea Ô	64,63	Trung bình
111	UBND xã Quảng Điền	64,40	Trung bình
112	UBND xã Tân Tiến	64,32	Trung bình
113	UBND xã Dray Bhăng	64,27	Trung bình
114	UBND xã Ea Tóh	64,16	Trung bình
115	UBND xã Cư Suê	64,09	Trung bình
116	UBND xã Ea Na	64,04	Trung bình
117	UBND xã Dang Kang	64,03	Trung bình
118	UBND xã Cư Pơng	63,99	Trung bình
119	UBND xã Hòa Xuân	63,92	Trung bình
120	UBND xã Ea Wy	63,86	Trung bình
121	UBND xã Cư M'Ta	63,82	Trung bình
122	UBND xã Ea Kuăng	63,74	Trung bình
123	UBND xã Ea Tiêu	63,71	Trung bình
124	UBND xã Ea BHốk	63,70	Trung bình
125	UBND Xã Hòa Khánh	63,63	Trung bình
126	UBND xã Phú Lộc	63,61	Trung bình
127	UBND xã Cư san	63,51	Trung bình
128	UBND xã Ea Kuêh	63,50	Trung bình
129	UBND xã Khuê Ngọc Điền	63,24	Trung bình
130	UBND Xã Tân Hòa	63,22	Trung bình
131	UBND phường EaTam	63,21	Trung bình
132	UBND xã Ea Tam	63,08	Trung bình
133	UBND xã Hòa Lễ	63,01	Trung bình
134	UBND xã Ea Mnang	62,90	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
135	UBND xã Cư Dliê Mnông	62,85	Trung bình
136	UBND phường Tự An	62,84	Trung bình
137	UBND xã Ea M'Lây	62,71	Trung bình
138	UBND xã Ea H’Leo	62,61	Trung bình
139	UBND xã Cư Króa	62,52	Trung bình
140	UBND xã Ea Khăl	62,24	Trung bình
141	UBND xã Ea Lai	62,17	Trung bình
142	UBND xã Ea Yiêng	62,11	Trung bình
143	UBND xã Ea Hu	61,84	Trung bình
144	UBND Xã Ea Wer	61,80	Trung bình
145	UBND Xã Ea Huar	61,77	Trung bình
146	UBND xã Cư Mgar	61,66	Trung bình
147	UBND xã Ea Knuêc	61,66	Trung bình
148	UBND phường Tân Lợi	61,60	Trung bình
149	UBND phường Thống Nhất	61,47	Trung bình
150	UBND phường Bình Tân	61,32	Trung bình
151	UBND Xã Krông Na	61,27	Trung bình
152	UBND phường Tân Thành	61,02	Trung bình
153	UBND Xã Ea Bar	60,80	Trung bình
154	UBND xã Cư Đrăm	60,80	Trung bình
155	UBND xã Ea Ktur	60,50	Trung bình
156	UBND xã Hòa Phong	60,50	Trung bình
157	UBND Xã Cư Mốt	60,17	Trung bình
158	UBND xã Ea Trul	59,13	Trung bình
159	UBND xã Tân Lập	59,10	Trung bình
160	UBND Xã Ea Trang	59,00	Trung bình
161	UBND xã Cuôr Đăng	58,87	Trung bình
162	UBND xã Ea Bông	58,85	Trung bình
163	UBND xã Ea Sô	58,22	Trung bình
164	UBND xã Ea Kpam	58,21	Trung bình
165	UBND Xã Cuôr Knia	58,14	Trung bình
166	UBND Xã Hòa Thuận	57,93	Trung bình
167	UBND Xã Hòa Thắng	57,59	Trung bình
168	UBND xã Ea Ngai	57,46	Trung bình
169	UBND Xã Ea Nuôl	57,30	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
170	UBND thị trấn M’Đrắk	57,21	Trung bình
171	UBND Xã Ea Ning	56,92	Trung bình
172	UBND xã Ea Kao	56,85	Trung bình
173	UBND thị trấn Ea Pôk	56,50	Trung bình
174	UBND xã Yang Mao	55,89	Trung bình
175	UBND xã Ea Kiết	55,76	Trung bình
176	UBND xã Ea Tu	55,44	Trung bình
177	UBND xã Ea Riêng	54,00	Trung bình
178	UBND xã Ea M'doal	53,97	Trung bình
179	UBND Xã Cư Prao	52,77	Trung bình
180	UBND xã Cư Ni	52,45	Trung bình
181	UBND xã Yang Tao	51,54	Trung bình
182	UBND xã Ea Mdroh	51,40	Trung bình
183	UBND xã Cư Kty	50,63	Trung bình
184	UBND xã Ea Hiao	48,61	Yếu